CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 3 số 3800100376 ngày 27/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Thương nghiệp buôn bán; Thi công cầu đường bộ; Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, kinh doanh địa ốc; Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	**430.000.000.000**	**43.000.000**	**100%**

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐăkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐăkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho năm tài chính 2010 là 394.110.778.036 đồng (Năm 2009 là : 210.756.396.240 đồng)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Tấn Đức	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Luyện	Ủy viên
Bà :	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông :	Đặng Gia Anh	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Phạm Ngọc Huy	Thành viên
Ông :	Trần Vĩnh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông :	Ngô Trường Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Đặng Gia Anh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch hội đồng quản trị
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2011

Số : 1139/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 16/03/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 34 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Trong Báo cáo kiểm toán Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ : "Chúng tôi cũng lưu ý người đọc, các khoản đầu tư vào công ty liên kết chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu".

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan

Ghi chú: Chúng tôi cũng lưu ý người đọc thêm rằng, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu do Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Bùi Đức Vinh
Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 1320/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà nội, Ngày 18 tháng 03 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**747.585.694.890**	**392.511.558.208**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**507.874.192.044**	**278.716.524.427**
111	1. Tiền	V.01	180.461.005.544	138.943.854.928
112	2. Các khoản tương đương tiền		327.413.186.500	139.772.669.499
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.02	**40.260.565.644**	**10.909.316.383**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		40.260.565.644	10.909.316.383
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**78.534.568.925**	**43.307.370.859**
131	1. Phải thu của khách hàng		26.232.822.414	31.436.191.106
132	2. Trả trước cho người bán		9.163.581.482	5.429.245.872
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	43.301.165.029	6.568.308.341
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(163.000.000)	(126.374.460)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**99.089.563.051**	**38.431.800.755**
141	1. Hàng tồn kho	V.04	99.089.563.051	38.431.800.755
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**21.826.805.226**	**21.146.545.784**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		448.428.116	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.426.810.723	567.517.936
154	3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.05	6.516.618.038	10.449.526.692
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	13.434.948.349	10.129.501.156
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**928.455.429.891**	**853.799.325.690**
220	**II.Tài sản cố định**		**601.377.952.643**	**566.919.576.085**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	366.964.290.031	382.892.824.048
222	- Nguyên giá		607.452.020.175	600.201.154.690
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(240.487.730.144)	(217.308.330.642)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	37.991.662	12.499.998
228	- Nguyên giá		56.800.000	15.000.000
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(18.808.338)	(2.500.002)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	234.375.670.950	184.014.252.039
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**326.587.768.955**	**252.516.181.694**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V. 10	180.279.676.510	111.085.148.549
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V. 11	162.654.207.145	153.704.207.145
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V. 12	(16.346.114.700)	(12.273.174.000)
	V. Lợi thế thương mại		**0**	**0**
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**489.708.293**	**34.363.567.911**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V. 13	489.708.293	34.363.567.911
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.676.041.124.781**	**1.246.310.883.898**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**A - NỢ PHẢI TRẢ**		**421.416.295.554**	**400.233.697.637**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**367.056.340.109**	**368.479.708.708**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V. 14	5.000.000.000	160.930.730.435
312	2. Phải trả người bán		3.200.411.026	4.523.326.488
313	3. Người mua trả tiền trước		21.134.959.053	13.948.950.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V. 15	21.675.369.378	2.710.135.581
315	5. Phải trả công nhân viên		239.109.334.399	139.478.458.162
316	6. Chi phí phải trả	V. 16	195.195.917	468.031.488
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V. 17	55.349.401.358	7.488.484.676
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		21.391.668.978	38.931.591.878
330	**II. Nợ dài hạn**		**54.359.955.445**	**31.753.988.929**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		17.483.126.474	596.771.020
334	4. Vay và nợ dài hạn	V. 18	32.796.244.000	29.132.304.111
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.345.755.390	2.024.913.798
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2.734.829.581	0
400	**B - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.227.362.054.446**	**828.711.964.923**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V. 19	**1.227.362.054.446**	**828.711.964.923**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	400.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(6.057.382.865)	2.471.402.638
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		278.608.200.995	185.787.513.651
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		47.900.377.561	29.696.652.394
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		329.639.036.755	210.756.396.240
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		27.262.774.781	17.365.221.338
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**1.676.041.124.781**	**1.246.310.883.898**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			1.608.000.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		*12,263,363.52*	*4,488,416.2*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Thanh Bình	Nguyễn Thanh Hải

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.20	**1.028.420.692.577**	**648.310.112.778**
2	2. Các khoản giảm trừ		0	
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.028.420.692.577**	**648.310.112.778**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.21	**565.358.457.104**	**414.850.230.557**
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**463.062.235.473**	**233.459.882.221**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	36.181.379.760	27.185.559.063
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	13.009.217.540	8.813.637.541
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*8.889.843.925*	*15.319.056.640*
24	8. Chi phí bán hàng		12.071.297.292	5.643.247.432
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		73.642.785.425	28.917.172.472
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**400.520.314.976**	**217.271.383.839**
31	11. Thu nhập khác	VI.24	64.817.013.368	11.937.432.026
32	12. Chi phí khác	VI.25	31.658.589.319	8.485.604.495
40	**13. Lợi nhuận khác**		**33.158.424.049**	**3.451.827.531**
45	**14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**		**(268.920.080)**	
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**433.409.818.945**	**220.723.211.370**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	38.901.465.309	9.963.593.792
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**394.508.353.636**	**210.759.617.578**
61	**18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**		**397.575.600**	**3.221.338**
62	**18.2 Lợi nhuận sau thuế cổ đông của công ty mẹ**		**394.110.778.036**	**210.756.396.240**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.27	**9.335**	**5.269**

S.Đ.K.K.D:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
H.ĐỒNG PHÚ - T.BÌNH PHƯỚC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Thanh Bình	Nguyễn Thanh Hải

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2010

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sx kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.069.332.795.503	659.981.367.618
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(252.072.690.666)	(265.634.345.768)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(284.770.718.953)	(212.396.077.631)
04	4. Tiền chi trả lãi	(8.503.630.619)	(14.932.843.334)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.354.818.986)	(9.873.965.220)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	42.319.131.608	22.963.087.478
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(88.315.617.210)	(17.227.375.698)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Sx kinh doanh**	**460.634.450.677**	**162.879.847.445**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(80.527.211.871)	(52.864.864.324)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	40.539.384.183	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(160.064.813.500)	(10.934.510.744)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	119.946.391.588	136.595.981.028
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(118.938.779.658)	(96.334.880.613)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	20.602.287.440	19.028.175.028
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(172.442.741.818)**	**(4.510.099.625)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	210.519.906.207	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	113.700.000.000	222.580.364.701
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(265.966.790.546)	(143.435.634.266)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(109.299.975.000)	(175.050.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(51.046.859.339)**	**78.969.680.435**
50	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**	**237.144.849.520**	**237.339.428.255**
60	**TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU NĂM**	**278.716.524.427**	**38.905.693.534**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(7.987.181.903)	2.471.402.638
70	**TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM**	**507.874.192.044**	**278.716.524.427**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hưởng	Nguyễn Thanh Bình	Nguyễn Thanh Hải

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 3 số 3800100376 ngày 27/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	**430.000.000.000**	**43.000.000**	**100%**

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐăkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐăkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Thương nghiệp buôn bán;
- Thi công cầu đường bộ;
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, kinh doanh địa ốc;
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong năm phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục IV.21 điểm a

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm tài chính sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần được phân bổ 03 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

18. Tính giá thành sản phẩm cao su

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

19. Thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.

- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con

(Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được kiểm toán bởi bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông được kiểm toán bởi bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú được kiểm toán bởi bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú được kiểm toán bởi bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết này được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị	Nội dung thông tin
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Trụ sở: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước Công ty Cổ phần, Nhà nước giữ 55,81 % cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị	Nội dung thông tin
01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Địa chỉ: Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai Thác và chế biến cao su. Tỷ lệ lợi ích: 91,34% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 91,34%

Các Công ty con (tiếp theo)

Đơn vị	Nội dung thông tin
02. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Cho thuê khu Công nghiệp và Kinh doanh Bất động sản Tỷ lệ lợi ích: 51,39 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51,39 %

Các Công ty liên kết

Đơn vị	Nội dung thông tin
01. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ cao su Tỷ lệ lợi ích: 49,34% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 49,34%

Các Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị	Nội dung thông tin
01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác cao su Tỷ lệ lợi ích: 40 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 % Lý do: Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh và đến thời điểm hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	174.203.642	524.500.246
Tiền gửi ngân hàng	180.286.801.902	138.419.354.682
Cộng	**180.461.005.544**	**138.943.854.928**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		0
b. Đầu tư ngắn hạn khác	40.260.565.644	10.909.316.383
+ Tiền gửi Ngân hàng Chính sách Xã hội Bình Phước	*11.410.565.644*	*10.909.316.383*
+ Tiền gửi Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Phước	*5.000.000.000*	
+ Tiền gửi Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bình Phước	*10.500.000.000*	
+ Cho vay Công Ty TNHH MTV Tài Chính Cao Su Việt Nam	*10.000.000.000*	
+ Cho vay ngắn hạn Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	*3.350.000.000*	
Cộng	**40.260.565.644**	**10.909.316.383**

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.944.754.372	3.304.875.585
Phải thu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Karatie	28.700.000.000	0
Phải thu Dự án trồng Cao Su Quỹ xóa đói giảm nghèo tỉnh Bình Phước	1.852.400.568	0
Phải thu Dự án trồng Cao su Công An huyện Đồng Phú	2.000.147.000	0
Phải thu về cổ tức được chia	0	2.097.360.000
Phải thu bảo hiểm xã hội nộp dư	0	41.797.928
Phải thu về xây dựng nhà ở công nhân	1.661.466.050	0
Phải thu tạm ứng bồi thường đất	962.063.250	0
Phải thu về BHXH , YT của người lao động	0	6.617.703
Phải thu về BHTN của người lao động	0	16.279.760
Phải thu khác	180.333.789	1.101.377.365
Cộng	**43.301.165.029**	**6.568.308.341**

04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.146.484.522	2.246.511.085
Công cụ, dụng cụ	838.428.674	1.024.801.015
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.537.643.528	14.549.149.472
Thành phẩm	68.567.006.327	20.611.339.183
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**99.089.563.051**	**38.431.800.755**

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	5.239.327.784
Thuế thu nhập cá nhân	2.116.618.038	810.198.908
Thuế đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Cộng	**6.516.618.038**	**10.449.526.692**

06. Tài sản ngắn hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Tạm ứng	13.434.948.349	10.129.501.156
Cộng	**13.434.948.349**	**10.129.501.156**

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục 01 trang 33 kèm theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	*Phần mềm*	*Trang web*	*Cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.000.000	0	15.000.000
- Mua trong năm	18.000.000	23.800.000	41.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	33.000.000	23.800.000	56.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	2.500.002	0	2.500.002
- Khấu hao trong năm	8.375.004	7.933.332	16.308.336
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	10.875.006	7.933.332	18.808.338
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	12.499.998	0	12.499.998
- Tại ngày cuối năm	22.124.994	15.866.668	37.991.662

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Công trình Nông nghiệp	***162.008.449.818***	***122.885.362.577***
Vườn cây cao su trồng năm 2004	9.648.327.006	8.150.767.876
Vườn cây cao su tái canh 2005	2.940.093.614	2.378.753.256
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng năm 2005	27.482.933.646	23.950.268.423
Vườn cây cao su tái canh 2006	3.589.870.805	2.962.707.453
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2006	30.544.635.936	26.411.794.442
Vườn cây cao su tái canh năm 2007	4.434.047.035	3.554.459.536
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2007	7.533.801.874	6.516.998.796
Vườn cây cao su tái canh năm 2008	9.539.535.384	7.680.879.432
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2008	712.977.253	597.378.423
Vườn cây cao su tái canh năm 2009	10.166.199.181	7.439.764.041
Vườn cây cao su trồng mới Tân hưng năm 2009	2.923.613.422	2.307.923.324
Vườn cây cao su tái canh năm 2010	7.587.942.940	0
Vườn cây cao su tái canh năm 2011	40.827.273	0

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
Cây rừng trồng xen canh A168	129.919.215	0
Vườn cây cao su trồng mới Đăk Nông năm 2007	9.536.568.728	7.548.786.423
Vườn cây cao su trồng mới Đăk Nông năm 2008	22.259.687.491	16.614.494.451
Vườn cây cao su trồng mới Đăk Nông năm 2009	11.533.476.377	6.770.386.701
Vườn cây cao su trồng mới Đăk Nông năm 2010	1.403.992.638	0
Xây dựng công trình giao thông	***1.095.650.239***	***1.580.642.977***
Nhà làm việc Tân Hưng	2.404.622	2.404.622
Đường 1.5.1 Khu 357 dài 2387	0	459.034.836
Đường vào trạm bơm nhà máy chế biến Tân Lập	1.962.877	1.962.877
Đường chống sói mòn	711.110.864	711.110.864
Đương GTLL NT Tân Lập năm 2007	38.109.775	38.109.775
Xây mương - ké ốp mái các tuyến Tân Hưng giai đoạn 3	26.701.961	26.701.961
Xây mương - ké ốp mái các tuyến Tân Hưng giai đoạn 4	28.830.365	28.830.365
Nâng cấp GTLL NTT Tân Lập năm 2007	38.109.775	38.109.775
Kè đá các tuyến nông trường Tân Hưng	0	264.195.175
Đường nối lô 28 qua lô 51 tiểu khu 357	0	10.182.727
Đường liên lô nông trường Tân lập	161.877.273	
Nâng cấp láng nhựa đường liên lô NT Tân lập	86.542.727	0
Xây dựng công trình điện nước	***5.911.904.556***	***72.173.972***
Nâng cấp hệ thống XLNT Nhà máy chế biến Thuận Phú	0	34.143.182
Công trình hệ thống xử lý nước thải nhà máy CB Thuận Phú	5.792.102.727	16.230.000
Đo vẽ BĐĐC khu xử lý nước thải công ty	13.826.390	13.826.390
Hệ Thống thoát nước WCNT Tân Hưng	7.974.400	7.974.400
Đường điện cao thế	98.001.039	0
Xây dựng công trình kiến trúc	***334.313.725***	***102.449.598***
Nhà ở CNNT Tân hưng	4.596.781	4.596.781
Trạm xá NT Tân Hưng	16.179.139	16.179.139
Hàng rào đồng cỏ Tân Hưng	0	69.364.587
Trạm giao thông mủ lô 94 NT Tân hưng	0	12.309.091
Hội trường Công ty CP Cao su Đồng Phú	190.194.260	
Nhà bảo vệ Nông trường An Bình	95.154.545	
Nhà bếp ăn tập thể Nông trường Thuận Phú	28.189.000	
Kiến thiết cơ bản khác	***65.025.352.612***	***59.373.622.915***
Dự án trồng mới Cao Su Nông trường Tân Hưng	22.582.994.828	22.520.573.702
Dự án khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	6.682.243.325	3.575.392.102
Chi phí đền bù giải tỏa Đăk Nông	30.126.594.959	29.306.305.611
Chi phí khác	27.600.500	27.600.500
Lãi vay đầu tư dự án Cao su	***5.605.919.000***	***3.943.751.000***
Cộng	**234.375.670.950**	**184.014.252.039**

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	Cuối năm	Đầu năm
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	52.279.676.510	36.000.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Karatie	128.000.000.000	75.085.148.549
Cộng	**180.279.676.510**	**111.085.148.549**

11. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Góp vốn thành lập công ty	***98.695.861.145***	***81.595.861.145***
Công ty Cổ phần KCN Hố Nai	947.600.000	947.600.000
Công ty CP Thương mại Du lịch Cao su	21.300.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Thể Thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Cao su Sa Thầy	18.000.000.000	7.200.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	43.493.072.157	43.493.072.157
Khu Tái Định cư Phước Vĩnh	3.005.188.988	3.005.188.988
Trạm trộn bê tong	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư mua cổ phiếu	***37.586.466.000***	***37.586.466.000***
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	7.136.466.000	7.136.466.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	30.450.000.000	30.450.000.000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	***-***	***150.000.000***
Trái phiếu kho bạc	0	150.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	***26.371.880.000***	***34.371.880.000***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	21.371.880.000	21.371.880.000
Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước	0	6.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	5.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	**162.654.207.145**	**153.704.207.145**

Chi tiết đầu tư mua cổ phiếu

Chỉ tiêu	*Cuối năm*		*Đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	502.941	7.136.466.000	502.941	7.136.466.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	3.000.000	30.450.000.000
Cộng	**3.502.941**	**37.586.466.000**	**3.502.941**	**37.586.466.000**

12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Gỗ Thuận An	(2.459.114.700)	(1.101.174.000)
Quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Long	(13.887.000.000)	(11.172.000.000)
Cộng	**(16.346.114.700)**	**(12.273.174.000)**

Chi tiết trích lập dự phòng:

Tên Chứng khoán	*Số lượng chứng khoán*	*Giá trị theo sổ kế toán*	*Giá trị theo giá thị trường*	*Dự phòng giảm giá*
Công ty CP Gỗ Thuận An	502.941	7.136.466.000	4.677.351.300	2.459.114.700
Quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	16.563.000.000	13.887.000.000
Tổng cộng	**3.502.941**	**37.586.466.000**	**21.240.351.300**	**16.346.114.700**

Ghi chú: Giá thị trường Công ty trích lập dự phòng là giá đóng cửa ngày 31/12/2010 tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh; Giá trị thị trường Công ty trích lập dự phòng được xác định theo Báo cáo giá trị đơn vị quỹ tại ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long.

13. Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Chi phí sửa chữa lớn chưa phân bổ	0	447.067.547
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	0	33.705.465.498
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	489.708.293	211.034.866
Cộng	**489.708.293**	**34.363.567.911**

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là 42.131.831.874 đồng được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động. Do thay đổi theo Quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; do vậy khi lập Báo cáo tài chính năm 2010 toàn bộ Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty chưa phân bổ đầu năm có giá trị 33.705.465.498 đồng được hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

14. Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Vay ngắn hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bình Phước; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; thời hạn vay theo từng lần nhận nợ; Đảm bảo: Bằng tài sản	0	17.500.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Bình Phước; Lãi suất 10%/năm; thời hạn vay 09 tháng; Đảm bảo: Bằng tài sản	0	11.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Bình Phước; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; thời hạn vay theo từng lần nhận nợ; Đảm bảo: Bằng tài sản	0	36.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng CPTM Công thương Chi nhánh Bình Phước; Lãi suất 12%/năm; thời hạn vay 06 tháng; Đảm bảo: bằng tài sản	0	30.298.730.435
Vay ngắn hạn Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Lãi suất vay 10,5%/năm; Thời hạn vay 12 tháng	0	55.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn: Hợp đồng 1600-LAW-200600361; Lãi suất 10,2%/năm; thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo: tín chấp	5.000.000.000	5.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả khoản vay dài hạn Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su Việt Nam: Hợp đồng số 54/2006/HĐTH; Lãi suất 9%/năm; Thời hạn vay: 52 tháng; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su; Đảm bảo: Bằng tài sản	0	6.132.000.000
Cộng	**5.000.000.000**	**160.930.730.435**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3.722.756.628	2.537.492.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.890.052.202	89.628.572
Thuế thu nhập cá nhân	62.560.548	83.014.964
Cộng	**21.675.369.378**	**2.710.135.581**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh chính theo điểm 1.d, mục IV và điểm 2.b, mục III phần E Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính bao gồm: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm nay là năm hoạt động thứ 4 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú) ; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (Năm nay là năm thứ 4 kể từ khi có thu nhập chịu thuế của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú)

16. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay		386.213.306
Trích trước giá vốn khu công nghiệp	18.022.157	
Trích trước thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	152.400.000	0
Chi phí phải trả khác	24.773.760	81.818.182
Cộng	**195.195.917**	**468.031.488**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	6.468.498.062	1.853.990.244
Bảo hiểm xã hội	11.916.888	21.659.522
Bảo hiểm y tế	28.601.275	27.914.481
Bảo hiểm thất nghiệp	31.435.904	32.559.520
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Phải trả cổ đông về Cổ tức năm 2008	11.800.000	15.200.000
Phải trả cổ đông về Cổ tức năm 2009	29.650.000	0
Phải trả cổ đông về Cổ tức năm 2010	36.685.575.000	0
Phải trả Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.734.919.463	317.406.469
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	960.000.000
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	4.336.482.013	0
Phải trả khác	339.379.213	188.555.900
Cộng	**55.349.401.358**	**7.488.484.676**

18. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển- Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng số 09-2005/HĐTD lãi suất 7,8%/năm thời hạn vay 168 tháng; Mục đích vay: Đầu tư trồng cao su tại Nông trường Tân Hưng; Đảm bảo: Bằng tài sản	32.796.244.000	27.596.244.000
Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su Việt Nam: Hợp đồng số 54/2006/HĐTH; Lãi suất 9%/năm; Thời hạn vay: 52 tháng; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su; Đảm bảo: Bằng tài sản	0	1.536.060.111
Cộng	**32.796.244.000**	**29.132.304.111**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 trang 34 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ đông khác	190.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	**430.000.000.000**	**400.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	400.000.000.000

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	*43.000.000*	*40.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	*43.000.000*	*40.000.000*
+ Cổ phiếu phổ thông	*43.000.000*	*40.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*43.000.000*	*40.000.000*
+ Cổ phiếu phổ thông	*43.000.000*	*40.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

e. Lợi nhuận chưa phân phối	Số tiền	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	210.756.396.240	(1)
Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm	394.110.778.193	(2)
Tăng do lãi từ kết quả kinh doanh trong năm	394.110.778.036	
Lợi ích cổ đông thiểu số năm trước tính vượt	157	
Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm	275.228.137.678	(3)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	18.203.725.167	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	92.820.687.344	
Trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước	18.203.725.167	
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm trước	81.500.000.000	
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm nay	64.500.000.000	
Tách lợi ích cổ đông thiểu số	0	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	329.639.036.755	(1) +(2) - (3)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính : VNĐ

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.028.362.992.200	648.310.112.778
Doanh thu cho thuê Khu công nghiệp	57.700.377	
Cộng	**1.028.420.692.577**	**648.310.112.778**

21. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	565.307.387.961	423.117.318.940
Giá vốn cho thuê khu công nghiệp	51.069.143	0
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(8.267.088.383)
Cộng	**565.358.457.104**	**414.850.230.557**

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.712.583.974	14.697.941.289
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	81.047.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	532.222.253	4.330.233.739
Lãi bán ngoại tệ	11.018.780.000	7.252.440.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.917.793.533	823.896.535
Cộng	**36.181.379.760**	**27.185.559.063**

23. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	8.889.843.925	15.319.056.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.432.915	19.580.601
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.072.940.700	(6.524.999.700)
Cộng	**13.009.217.540**	**8.813.637.541**

24. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	40.180.284.183	0
Thu nhập từ hợp đồng cạo mủ trường cơ khí	0	290.234.933
Bán cây cao su giống	2.418.658.800	280.714.230
Thu nhập từ thanh lý tài sản	359.100.000	0
Thu bán nước sinh hoạt	797.944.932	648.738.023
Thu nhập từ mủ tận thu	3.971.222.200	7.116.904.960
Thu nhập từ sản phẩm phụ thu hồi	15.742.500.000	0
Thu nhập từ chăn nuôi	278.416.000	0
Thu nhập khác	1.068.887.253	3.600.839.880
Cộng	**64.817.013.368**	**11.937.432.026**

25. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản	34.551.777	0
Chi phí tận thu mủ	2.992.802.804	6.181.245.022
Chi phí khấu hao năm trước	0	75.449.516
Chi phí từ hợp đồng cạo mủ trường cơ khí	39.030.000	0
Chi phí sản phẩm phụ	8.884.190.740	0
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	14.118.674.500	0
Chi phí cây giống	2.200.218.902	0
Chi phí nước sinh hoạt	770.087.689	0
Chi phí chăn nuôi	253.876.357	0
Chi phí do truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	1.493.105.091	0
Chi phí khác	872.051.459	2.228.909.957
Cộng	**31.658.589.319**	**8.485.604.495**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	38.901.465.309	9.963.593.792
Cộng	**38.901.465.309**	**9.963.593.792**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	394.110.778.036	210.756.396.240
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
-....	*0*	*0*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	394.110.778.036	210.756.396.240
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	42.218.115	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**9.335**	**5.269**

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

Ngày giao dịch	*Giao dịch*	*Số lượng cổ phiếu*	*Mệnh giá cổ phiếu*	*Số ngày lưu hành cổ phiếu*	*Số lượng cổ phiếu bình quân*
01/01/2010	Đầu năm	40.000.000	10.000	365	40.000.000
29/03/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	520.000	10.000	278	396.055
31/03/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	230.000	10.000	276	173.918
05/04/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	166.500	10.000	271	123.621
06/04/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	55.500	10.000	270	41.055
07/04/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	794.000	10.000	269	585.167
08/04/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	846.500	10.000	268	621.540
15/04/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	267.000	10.000	261	190.923
16/04/2010	Phát hành thêm cổ phiếu	120.500	10.000	260	85.836
	Cộng	**43.000.000**			**42.218.115**

VII. Thông tin khác.

01. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (Báo cáo kiểm toán số 28/2010/BC.TC - AASC.HCM ngày 22/02/2010). Một số chỉ tiêu được phân loại lại đảm bảo tính so sánh với số liệu năm nay như sau:

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Phân loại lại trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010*	*Trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009*
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		38.931.591.878
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	38.931.591.878	

VIII. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 16/03/2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	**Nguyễn Thanh Bình**	**Nguyễn Thanh Hải**

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2011

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Vườn cây cao su*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**106.237.289.855**	**63.413.140.456**	**29.701.195.603**	**4.740.217.465**	**396.109.311.311**	**600.201.154.690**
Mua trong năm		659.330.364	5.543.877.272	425.709.861		6.628.917.497
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.421.272.924					24.421.272.924
Tăng khác	137.062.199					137.062.199
Thanh lý, nhượng bán			1.172.804.043		22.626.520.893	23.799.324.936
Giảm khác					137.062.199	137.062.199
Số dư cuối năm	**130.795.624.978**	**64.072.470.820**	**34.072.268.832**	**5.165.927.326**	**373.345.728.219**	**607.452.020.175**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**54.771.823.453**	**39.294.562.202**	**15.424.591.043**	**2.312.866.925**	**105.504.487.019**	**217.308.330.642**
Khấu hao trong năm	11.156.522.747	5.276.734.953	3.317.348.721	622.379.450	12.452.512.290	32.825.498.161
Tăng khác	137.062.199			17.918.597		154.980.796
Thanh lý, nhượng bán			1.138.252.266		8.507.846.393	9.646.098.659
Giảm khác		17.918.597			137.062.199	154.980.796
Số dư cuối năm	**66.065.408.399**	**44.553.378.558**	**17.603.687.498**	**2.953.164.972**	**109.312.090.717**	**240.487.730.144**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**51.465.466.402**	**24.118.578.254**	**14.276.604.560**	**2.427.350.540**	**290.604.824.292**	**382.892.824.048**
Tại ngày cuối năm	**64.730.216.579**	**19.519.092.262**	**16.468.581.334**	**2.212.762.354**	**264.033.637.502**	**366.964.290.031**

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*
Số dư đầu năm trước	**400.000.000.000**	**0**	**0**	**116.453.242.582**	**9.785.416.252**	**119.112.361.425**
Tăng trong năm trước	***0***	***0***	***2.471.402.638***	***69.334.271.069***	***19.911.236.142***	***210.756.396.240***
Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	0	0	2.471.402.638	0	0	0
Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	69.334.271.069	19.911.236.142	0
Tăng do lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	0	210.756.396.240
Giảm trong năm trước	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***119.112.361.425***
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	0	119.112.361.425
Số dư cuối năm trước	**400.000.000.000**	**0**	**2.471.402.638**	**185.787.513.651**	**29.696.652.394**	**210.756.396.240**
Số dư đầu năm nay	**400.000.000.000**	**0**	**2.471.402.638**	**185.787.513.651**	**29.696.652.394**	**210.756.396.240**
Tăng trong năm nay	***30.000.000.000***	***147.271.822.000***	***0***	***92.820.687.344***	***18.203.725.167***	***394.110.778.036***
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	30.000.000.000	147.271.822.000	0	0	0	0
Tăng do nhận vốn góp trong năm	0	0	0	0	0	0
Tăng từ lợi nhuận trong năm	0	0	0	0	0	394.110.778.036
Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	92.820.687.344	18.203.725.167	0
Giảm trong năm nay	***0***	***0***	***8.528.785.503***	***0***	***0***	***275.228.137.521***
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	0	210.728.137.521
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	0	0	2.471.402.638	0	0	0
Giảm do tạm chia cổ tức năm nay	0	0	0	0	0	64.500.000.000
Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá năm nay	0	0	6.005.979.455	0	0	0
Giảm do tách lợi ích cổ đông thiểu số trong năm	0	0	51.403.410	0	0	0
Số dư cuối năm nay	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(6.057.382.865)**	**278.608.200.995**	**47.900.377.561**	**329.639.036.755**